

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HS-ST

Ngày: 19-9-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Ty

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 31/2019/TLST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Kim N, sinh năm 1988; tại tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; chồng Nguyễn Minh H, sinh năm 1984 và 01 con (sinh năm 2011); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (từ ngày 20/4/2019 đến ngày 20/9/2019); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú Ấp C, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người tham gia tố tụng khác:*

* *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị E. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Kim N và Nguyễn Minh T1 có mối quan hệ là chị dâu, em chồng (nhà N cách nhà T1 khoảng 100m).

Do đi làm cả ngày nên Nguyễn Minh T1 giao cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị E, ngụ ấp A, xã B, huyện D 01 chìa khóa cửa nhà của T1 để bà E sang dọn nhà cho T1. Bà E để chìa khóa của T1 tại bàn gỗ trong nhà bà E (nhà bà E cách nhà T1 khoảng 05m).

Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 16/12/2018, Nguyễn Kim N nhận được điện thoại của một số người đã cho N mượn tiền yêu cầu N trả nợ. Do N nợ nhiều người không có khả năng trả nợ nên N nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của ông T1 để trả nợ. Do N biết được chỗ bà E để chìa khóa cửa nhà của T1 ở bàn gỗ nhà bà E và lợi dụng lúc ông T1 và bà E không có ở nhà nên N đến nhà bà E lấy chìa khóa cửa, rồi đi đến nhà ông T1 mở cửa nhà. Sau khi mở được cửa nhà T1, N tìm tài sản trong phòng ngủ, mở hộc tủ giường ngủ lấy trộm tiền và vàng đựng trong 01 bọc nylon màu đỏ. Sau khi lấy được tài sản, N mang ổ khóa nhà T1 ném xuống hồ nước sâu cách nhà T1 khoảng 20m, mang chìa khóa nhà T1 về để lại chỗ cũ trên bàn gỗ nhà bà E, rồi mang tài sản trộm cắp được đi về nhà N. N mở bọc nylon đỏ ra thấy có nhiều tiền và vàng (N không đếm số tiền trộm được), N lấy trong bọc tiền trộm cắp số tiền 4.000.000 đồng mang đi trả nợ và tiêu xài cá nhân. Số tiền và vàng còn lại N giấu trong tủ quần áo nhà N.

N trả cho bà Trần Thị Ngọc L, ngụ ấp Ấp C, xã B, huyện D số tiền 1.000.000 đồng, N tiêu xài cá nhân hết 2.089.000 đồng, còn lại 911.000 đồng.

Đến 16 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Minh T1 đã làm đơn cơ mất tài sản, trình báo vụ việc đến Công an xã B, Công an xã B đã báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã tiến hành khám nghiệm hiện trường, đồng thời thu giữ 01 chìa khóa bằng kim loại màu trắng, có chữ “Việt - Tiệp”; Tiền Việt Nam 68.911.000 đồng, 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng kiểu hoa mai, có chữ TCT 980N; 02 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hạt đá màu trắng, có chữ BD 810; 02 chiếc bông hoa tai bằng kim loại màu vàng, hình hoa mai, có chữ TCTC 499; 01 chiếc lắc bằng

kim loại màu vàng, có khắc hoa văn mặt ngoài, mặt trong có khắc số 2 và chữ V. HAO.

Số tiền Nguyễn Kim N đã trộm của vợ chồng bị hại Nguyễn Minh T1 và Trần Thị Ngọc L là 71.000.000 đồng.

Đối với số vàng mà Nguyễn Kim N trộm của vợ chồng bị hại ông T1, bà L gồm: 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng kiểu hoa mai, có chữ TCT 980N; 02 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hạt đá màu trắng, có chữ BD 810; 02 chiếc bông hoa tai bằng kim loại màu vàng, hình hoa mai, có chữ TCTC 499; 01 chiếc lắc bằng kim loại màu vàng, có khắc hoa văn mặt ngoài, mặt trong có khắc số 2 và chữ V. HAO. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đã có yêu cầu định giá đối với số vàng nêu trên. Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 16/KL-HĐĐG ngày 13/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện D kết luận tổng số vàng định giá trong vụ án là 20.381.900 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà Nguyễn Kim N đã trộm của vợ chồng bị hại ông T1, bà L là 91.381.900 đồng (gồm 71.000.000 đồng tiền mặt và 20.381.900 đồng là trị giá của số vàng mà bị cáo N đã lấy cắp).

Quá trình điều tra xác định,

Số tài sản mà Nguyễn Kim N trộm là tài sản hợp pháp của vợ chồng bị hại ông T, bà L. Ngày 17/12/2018, bà L đã làm giấy ủy quyền cho ông T quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến vụ án trộm cắp tài sản do bị cáo N thực hiện.

Ngày 08/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đã trả lại cho ông Nguyễn Minh T1 số tiền và vàng thu hồi được gồm số tiền Việt Nam 68.911.000 đồng, 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng kiểu hoa mai, có chữ TCT 980N; 02 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hạt đá màu trắng, có chữ BD 810; 02 chiếc bông hoa tai bằng kim loại màu vàng, hình hoa mai, có chữ TCTC 499; 01 chiếc lắc bằng kim loại màu vàng, có khắc hoa văn mặt ngoài, mặt trong có khắc số 2 và chữ V. HAO và 01 chiếc chìa khóa bằng kim loại màu trắng, có chữ “Việt - Tiệp”. Ông T1 nhận lại tài sản, đồng thời không yêu cầu N trả số tiền 2.089.000 mà N đã tiêu xài cá nhân và không yêu cầu bồi thường dân sự gì thêm.

Đối với ổ khóa Việt - Tiệp bằng kim loại dùng để khóa cửa nhà ông T1, N khai đã ném xuống hồ nước sâu cách nhà T1 khoảng 20m, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành truy tìm vật chứng nhưng không tìm thấy, ông T1 không có yêu cầu nhận lại ổ khóa này nên không đề cập xử lý.

Tại bản Cáo trạng số: 33/CT-VKSDT-HS ngày 07/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Kim N về tội “trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương trong phần tranh tụng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Kim N về tội “trộm cắp tài sản”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim N từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm.

* Về vật chứng: Không thu hồi được nên không đề cập xử lý.

* Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Trong quá trình điều tra, truy tố bị hại ông T1, bà L đã nhận lại toàn bộ tài sản bị mất cắp. Đồng thời, bị hại T1, L không yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Kim N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện cải tạo làm công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 16/12/2018, lợi dụng ông T1 và bà Nguyễn Thị E không có ở nhà nên N đã dùng chìa khóa cửa nhà của T1 để ở nhà bà E mở cửa nhà T1 tìm tài sản để trộm. N đã lấy trộm 71.000.000 đồng tiền mặt và một số nữ trang bằng vàng gồm: 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng kiểu hoa mai, có chữ TCT 980N; 02 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hạt đá màu trắng, có chữ BD 810; 02 chiếc bông hoa tai bằng kim loại màu vàng, hình hoa mai, có chữ TCTC 499; 01 chiếc lắc bằng kim loại màu vàng, có khắc hoa văn mặt ngoài, mặt trong có khắc số 2 và chữ V. HAO. Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 16/KL-HĐĐG ngày 13/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện D kết luận tổng tài sản định giá trong vụ án là 20.381.900 đồng. Tổng giá trị

tài sản bị cáo N lấy trộm là 91.381.900 đồng (gồm 71.000.000 đồng tiền mặt và 20.381.900 đồng là trị giá của số vàng mà bị cáo N đã lấy cắp).

Lời khai nhận của bị cáo N phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận bản Cáo trạng số: 33/CT-VKSDT-HS ngày 07/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Kim N về tội “trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo N là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo đã lợi dụng mối quan hệ tình cảm gia đình để trộm cắp tài sản là tiền và vàng của vợ chồng bị hại T1, L cất giữ để trả tiền nợ cho những chủ nợ và tiêu xài nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân của bị cáo. Hậu quả bị cáo đã trộm được tiền và vàng tổng cộng 91.381.900 đồng của vợ chồng bị hại ông T1, bà L. Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

[4] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội phạm về quyền sở hữu tài sản của người khác trên địa bàn huyện D, tỉnh Bình Dương nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung nên cần xử lý bị cáo N mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo N nhằm có điều kiện giáo dục, cải tạo bị cáo N thành người công dân tốt, cũng như phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo N không có.

[6] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo N có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, tài sản đã được thu hồi và trao trả cho bị hại, bị hại có đơn xin không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo N. Đồng thời, bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo N. Do đó, nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N để bị cáo N thấy được sự khoan hồng của pháp luật tạo điều kiện để bị cáo N cải tạo, giáo dục thành người công dân tốt. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị cáo có khả năng tự cải tạo nên việc cách ly bị cáo ra ngoài xã hội là không cần thiết. Xét thấy, bị cáo có đủ các điều kiện được

hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về án treo nên cho bị cáo hưởng án treo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến luận tội của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, mức hình phạt và điều luật đề nghị áp dụng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về vật chứng: Không đề cập xử lý.

[9] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Đã xử lý xong nên không đề cập xử lý.

[10] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 1, 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim N phạm tội “trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 19/9/2019).

Giao bị cáo Nguyễn Kim N cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Kim N cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Nguyễn Kim N phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về vật chứng: Không đề cập xử lý.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

4. Về án phí:

+ Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Kim N phải nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 19/9/2019).

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Công an H. Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS H D;
- PV 27-Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Long Ty